UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH QUẢNG NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 03 /2026/QĐ-UBND	*Quảng Ninh, ngày 15 tháng 01 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định Định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi các Luật số 43/2024/QH15, số 47/2024/QH15, số 58/2024/QH15, số 71/2025/QH15, số 84/2025/QH15, số 93/2025/QH15 và số 95/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ về việc quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ Quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường Quy định phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực đất đai;

Xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 726/TTr-SNN&MT-QHBĐ ngày 04/12/2025.

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định Quy định Định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định Định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 28 tháng 01 năm 2026.

2. Các dự án lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được lập trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành mà chưa được thẩm định, phê duyệt thì thực hiện như sau:

a) Đối với khối lượng công việc đã thực hiện và được nghiệm thu trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì không phải điều chỉnh theo quy định tại Quyết định này.

b) Đối với khối lượng công việc chưa thực hiện thì điều chỉnh theo quy định tại Quyết định này.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các sở, ban, ngành, Thủ trưởng các cơ quan thuộc UBND tỉnh, Chủ tịch UBND các xã, phường, đặc khu và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Vụ Pháp chế Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Cục Kiểm tra văn bản và QLXLVPHC - Bộ Tư pháp;
- Thường trực: Tỉnh uỷ, HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh Quảng Ninh;
- Báo Quảng Ninh, Đài PT&TH tỉnh Quảng Ninh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh (đăng tải);
- Các sở; NNMT, XD, TC, TP;
- V0, V1, QLĐĐ1;
- Lưu: VT, QLĐĐ2.

(05b - QĐ03)

Ký bởi: Hoàng Anh Tuấn

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Công

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT LẬP, ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NINH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 03 /2026/QĐ-UBND ngày 15 /01/2026 của UBND tỉnh)

Phần I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định Định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất áp dụng cho các công việc sau:

1. Lập, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất tỉnh Quảng Ninh;

2. Lập, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp xã (gồm: xã và đặc khu);

2. Lập, điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất 05 năm cấp xã (phường).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Định mức kinh tế - kỹ thuật này áp dụng cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc lập, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất tỉnh Quảng Ninh; lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp xã (gồm: xã, phường và đặc khu thuộc tỉnh) theo quy định của pháp luật về đất đai.

Định mức này áp dụng để tính đơn giá, dự toán kinh phí thực hiện việc lập, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất tỉnh Quảng Ninh; lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp xã (gồm: xã, phường và đặc khu thuộc tỉnh) theo quy định của pháp luật về đất đai.

Điều 3. Giải thích thuật ngữ và quy định từ viết tắt

1. Giải thích thuật ngữ

Xã (phường, đặc khu) chuẩn là xã (phường, đặc khu) được chọn làm chuẩn để tham chiếu xây dựng định mức cho việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp xã. Các tham số của xã chuẩn được quy định tại Điều 4 phần này.

2. Quy định từ viết tắt

Bảng số 01

STT	Nội dung viết tắt	Viết tắt
1	Địa chính viên hạng II bậc 1	ĐCVC1
2	Địa chính viên hạng II bậc 2	ĐCVC2
3	Địa chính viên hạng III bậc 1	ĐCV1

STT	Nội dung viết tắt	Viết tắt
4	Địa chính viên hạng III bậc 2	ĐCV2
5	Địa chính viên hạng III bậc 3	ĐCV3
6	Đơn vị tính	ĐVT
7	Số thứ tự	STT
8	Thời hạn sử dụng dụng cụ, máy móc, thiết bị (tháng)	Thời hạn (tháng)
9	Quy hoạch sử dụng đất	QHSDĐ
10	Kế hoạch sử dụng đất	KHSDĐ
11	Ủy ban nhân dân	UBND

Điều 4. Hệ số điều chỉnh và nguyên tắc áp dụng

1. Lập, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp xã

Định mức cho việc lập, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp xã được quy định trong tập định mức này (M_{tb}) áp dụng cho đơn vị cấp xã có hệ số quy mô diện tích K_s=1 (diện tích trung bình là 17.700 ha), hệ số áp lực về dân số K_{ds} =1, hệ số áp lực về khu vực K_{kv}=1.

Mức cụ thể cho từng đơn vị cấp xã (M_{qhx}) tính theo công thức sau:

$M_{qhx} = M_{tb}K_{ds}K_sK_{kv}$

Trong đó:

K_{ds}: Hệ số áp lực về dân số, được quy định chi tiết tại bảng sau:

Bảng số 02

STT	Mật độ dân số trung bình (người/km^2)	K_{ds}
1	< 60	0,66
2	60 - < 90	0,67 - 0,99
3	90 - < 120	1,00 - 1,32
4	120 - < 150	1,33 - 1,66
5	≥ 150	1,67

Ghi chú:

- Số liệu mật độ dân số trung bình lấy theo số liệu của ngành Thống kê tại thời điểm năm hiện trạng.

- Hệ số áp lực về dân số được tính theo phương pháp nội suy.

K_s: Hệ số quy mô diện tích, được quy định chi tiết tại bảng sau:

Bảng số 03

STT	Diện tích tự nhiên (ha)	K_s
1	< 12.000	0,67
2	12.000 - < 17.700	0,68 - 0,99

STT	Diện tích tự nhiên (ha)	K_s
3	17.700 - < 23.400	1,00 - 1,31
4	23.400 - < 29.100	1,32 - 1,63
5	≥ 29.100	1,64

Ghi chú:

- Số liệu diện tích tự nhiên lấy theo số liệu của ngành Thống kê tại thời điểm năm hiện trạng.

- Hệ số về quy mô diện tích được tính theo phương pháp nội suy.

K_{kv}: Hệ số áp lực về khu vực, được quy định chi tiết tại bảng sau:

Bảng số 04

STT	Loại khu vực	K_{kv}
1	Các xã khu vực miền núi	0,85
2	Các xã khu vực đồng bằng	1,00

2. Lập, điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất cấp xã

Định mức cho việc lập, điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất cấp xã đối với trường hợp không phải lập quy hoạch sử dụng đất cấp xã được quy định trong tập định mức này (M_{tb}) áp dụng cho đơn vị cấp xã có hệ số quy mô diện tích K_s=1 (diện tích trung bình là 6.400 ha), hệ số áp lực về dân số K_{ds}=1.

Mức cụ thể cho từng đơn vị cấp xã (M_{khx}) tính theo công thức sau:

$M_{khx} = M_{tb}K_{ds}K_s$

Trong đó:

K_{ds}: Hệ số áp lực về dân số, được quy định chi tiết tại bảng sau:

Bảng số 05

STT	Mật độ dân số trung bình (người/km^2)	K_{ds}
1	< 1.000	0,66
2	1.000 - < 1.500	0,67 - 0,99
3	1.500 - < 2.000	1,00 - 1,32
4	2.000 - < 2.500	1,33 - 1,66
5	≥ 2.500	1,67

Ghi chú:

- Số liệu mật độ dân số trung bình lấy theo số liệu của ngành Thống kê tại thời điểm năm hiện trạng.

- Hệ số áp lực về dân số được tính theo phương pháp nội suy.

K_s: Hệ số quy mô diện tích, được quy định chi tiết tại bảng sau:

Bảng số 06

STT	Diện tích tự nhiên (ha)	K_s
1	< 4.400	0,68
2	4.400 - < 6.400	0,69 - 0,99
3	6.400 - < 8.400	1,00 - 1,30
4	8.400 - < 10.400	1,31 - 1,62
5	≥10.400	1,63

Ghi chú:

- Số liệu diện tích tự nhiên lấy theo số liệu của ngành Thống kê tại thời điểm năm hiện trạng.

- Hệ số về quy mô diện tích được tính theo phương pháp nội suy.

Điều 5. Quy định về sử dụng định mức

1. Định mức này quy định định mức cho hoạt động trực tiếp lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh. Các hoạt động lập nhiệm vụ; quản lý chung; thẩm định, kiểm tra, nghiệm thu, hội thảo; báo cáo tổng kết nhiệm vụ (nếu có); xây dựng và cập nhật dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, cấp xã và hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai và các hoạt động khác có liên quan được xác định trong quá trình lập nhiệm vụ theo quy định hiện hành.

2. Định mức lao động

a) Định mức lao động lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là hao phí thời gian lao động cần thiết của người lao động trực tiếp sản xuất ra một sản phẩm (hoặc thực hiện một bước công việc hoặc một công việc cụ thể) và thời gian nghỉ được hưởng nguyên lương theo quy định của pháp luật hiện hành.

Lao động kỹ thuật quy định trong Định mức này là viên chức chuyên ngành địa chính và các chuyên ngành tương đương.

b) Thành phần định mức lao động gồm:

- Nội dung công việc: liệt kê mô tả nội dung công việc, các thao tác cơ bản, thao tác chính để thực hiện công việc;

- Định biên: xác định số lượng và cấp bậc lao động kỹ thuật cụ thể phù hợp với yêu cầu thực hiện từng nội dung công việc trong chu trình lao động đến khi hoàn thành sản phẩm. Trong ịnh mức này, việc xác định cấp bậc kỹ thuật để thực hiện nội dung công việc theo quy định tại Thông tư liên tịch số 52/2015/TTLT-BTNMT-BNV ngày 08 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp

viên chức chuyên ngành địa chính và Thông tư số 12/2022/TT-BTNMT ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức ngành tài nguyên và môi trường và các quy định có liên quan;

- Định mức: quy định thời gian lao động trực tiếp cần thiết hoàn thành một đơn vị sản phẩm. Định mức lao động được xác định riêng cho hoạt động ngoại nghiệp và nội nghiệp; đơn vị tính là công hoặc công nhóm/đơn vị sản phẩm, ngày công (ca) tính bằng 08 giờ làm việc.

Tùy thuộc vào khối lượng công việc và thời gian thực hiện nhiệm vụ có thể bố trí một hoặc nhiều nhóm lao động có định biên theo quy định của Quyết định này để hoàn thành nhiệm vụ theo đúng tiến độ.

c) Các định mức dụng cụ lao động; tiêu hao vật liệu; tiêu hao năng lượng; tiêu hao nhiên liệu; sử dụng máy móc, thiết bị thực hiện theo quy định tại các Điều 17, 18, 19, 20 và 21 Thông tư số 16/2021/TT-BTNMT ngày 27 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) quy định xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 6. Các quy định khác

1. Định mức cho lập, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp xã và lập, điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất 05 năm cấp xã được xác định trên cơ sở xã (phường, đặc khu) chuẩn theo quy định tại khoản 1 Điều 3 phần này.

2. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật làm căn cứ, được viện dẫn trong Quyết định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung hoặc văn bản thay thế.

Phần II
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

Chương I
LẬP, ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT TỈNH QUẢNG NINH

A. Định mức lao động

I. Nội dung công việc

Nội dung công việc trong lập, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất tỉnh Quảng Ninh được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường Quy định phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực đất đai.

1.1. Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu được thực hiện theo quy định tại Điều 20 Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT.

1.2. Phân tích, đánh giá các yếu tố tự nhiên, kinh tế, xã hội, nguồn lực, bối cảnh của cấp tỉnh, của vùng tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất của tỉnh được thực hiện theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT.

1.3. Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất theo các nội dung quản lý nhà nước về đất đai liên quan đến quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh được thực hiện theo quy định tại Điều 22 Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT.

1.4. Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất 10 năm trước, kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước được thực hiện theo quy định tại Điều 23 Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT.

1.5. Tổng hợp, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai, ô nhiễm đất, thoái hóa đất được thực hiện theo quy định tại Điều 24 Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT.

1.6. Xác định các quan điểm và mục tiêu sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch được thực hiện theo quy định tại Điều 25 Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT.

1.7. Dự báo xu thế biến động của việc sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch được thực hiện theo quy định tại Điều 26 Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT.

1.8. Định hướng sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch 10 năm, tầm nhìn sử dụng đất từ 20 đến 30 năm được thực hiện theo quy định tại Điều 27 Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT và điểm a khoản 9 Điều 10 Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT.

1.9. Xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất được thực hiện theo quy định tại Điều 28 Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT và điểm a khoản 9 Điều 10 Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT.

1.10. Xây dựng báo cáo quy hoạch sử dụng đất được thực hiện theo quy định tại Điều 29 Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT.

II. Định mức

Bảng số 07

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/tỉnh)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	**Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu**			
1.1	Điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu liên quan đến lập quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, gồm: quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc gia; các quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng; quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành có sử dụng đất cấp quốc gia, liên tỉnh; quy hoạch tỉnh; điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội của tỉnh; hiện trạng sử dụng đất, biến động đất đai, chất lượng đất, tiềm năng đất đai và kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước của tỉnh; nhu cầu, khả năng sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, địa phương; nguồn lực đầu tư công và các nguồn lực khác; tiến bộ khoa học và công nghệ có liên quan đến việc sử dụng đất	6 (1ĐCVC2, 4ĐCV3, 1ĐCV2)		612
1.2	Tổng hợp, phân loại và đánh giá các thông tin, tài liệu điều tra, thu thập			
a	Sắp xếp, phân loại theo chuyên mục, nguồn thông tin	5 (1ĐCVC2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	59	
b	Phân tích, đánh giá tính chính xác, khách quan để lựa chọn thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ sử dụng trong lập quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh	5 (1ĐCVC2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	86	
1.3	Điều tra, khảo sát thực địa			
a	Xác định những nội dung cần điều tra, khảo sát thực địa; xây dựng kế hoạch điều tra, khảo sát thực địa	6 (1ĐCVC2, 4ĐCV3, 1ĐCV2)	1	

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/tỉnh)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
b	Điều tra, khảo sát thực địa, gồm: các nội dung chính tác động đến quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh (các khu vực dự kiến phát triển các công trình hạ tầng của quốc gia, của vùng trên địa bàn tỉnh; các công trình hạ tầng của tỉnh; các khu vực có khả năng phát triển hệ thống đô thị, khu công nghiệp, khu thương mại - dịch vụ, khu vực chuyên canh lúa chất lượng cao và các yếu tố khác có liên quan); các thông tin tại các đơn vị hành chính cấp dưới trực tiếp phục vụ để tiến hành khoanh vùng định hướng không gian sử dụng đất, dự báo xu thế chuyển dịch đất đai và các nội dung khác liên quan (nếu có)	6 (1ĐCVC2, 4ĐCV3, 1ĐCV2)		54
c	Chỉnh lý bổ sung thông tin, tài liệu trên cơ sở kết quả điều tra, khảo sát thực địa	6 (1ĐCVC2, 4ĐCV3, 1ĐCV2)	3	
1.4	Tổng hợp và xây dựng báo cáo chuyên đề kết quả điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu	5 (1ĐCVC1, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	75	
2	**Phân tích, đánh giá các yếu tố tự nhiên, kinh tế, xã hội, nguồn lực, bối cảnh của cấp tỉnh, của vùng tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất của tỉnh**			
2.1	Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên và môi trường			
a	Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên (vị trí địa lý; địa hình, địa mạo; địa chất; khí hậu; thuỷ văn và các yếu tố khác có liên quan)	5 (1ĐCVC2, 4ĐCV3)	8	
b	Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên (đất; nước; rừng; biển; khoáng sản và các yếu tố khác có liên quan)	5 (1ĐCVC2, 4ĐCV3)	7	
c	Phân tích hiện trạng môi trường (không khí; nước; đất; chất thải rắn; sản xuất nông nghiệp và làng nghề; hoạt động khai thác khoáng sản và các yếu tố khác có liên quan)	5 (1ĐCVC2, 4ĐCV3)	10	
d	Phân tích, đánh giá tác động của biến đổi khí hậu đến việc sử dụng đất (nước biển dâng; xâm nhập mặn; hoang mạc hóa, sa mạc hóa; xói mòn, sạt lở đất và các yếu tố khác có liên quan)	5 (1ĐCVC2, 4ĐCV3)	61	

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/tỉnh)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
2.2	Phân tích, đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội (tăng trưởng kinh tế; cơ cấu kinh tế theo khu vực kinh tế; thực trạng sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực; thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn; tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất và các nội dung khác có liên quan)	5 (1ĐCVC2, 4ĐCV3)	77	
2.3	Nguồn lực, bối cảnh của cấp tỉnh, của vùng tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất			
a	Bối cảnh của tỉnh, của vùng tác động đến việc sử dụng đất	5 (1ĐCVC2, 4ĐCV3)	2	
b	Phân tích, đánh giá các nguồn lực tự nhiên, nguồn nhân lực, công nghệ, hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, khả năng đầu tư công và thu hút đầu tư ngoài ngân sách có liên quan đến việc sử dụng đất	5 (1ĐCVC2, 4ĐCV3)	18	
c	Phân tích, đánh giá các nguồn lực khác có liên quan đến việc sử dụng đất	5 (1ĐCVC2, 4ĐCV3)	1	
2.4	Xây dựng báo cáo chuyên đề phân tích, đánh giá các yếu tố tự nhiên, kinh tế, xã hội, nguồn lực, bối cảnh của cấp tỉnh, của vùng tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất của tỉnh	6 (1ĐCVC2, 5ĐCV3)	76	
3	**Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất theo các nội dung quản lý nhà nước về đất đai liên quan đến quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh**			
3.1	Phân tích tình hình thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về đất đai quy định tại Điều 20 Luật Đất đai có liên quan đến quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh	5 (1ĐCVC2, 4ĐCV3)	37	
3.2	Đánh giá mặt được, tồn tại và nguyên nhân	5 (1ĐCVC2, 4ĐCV3)	8	
3.3	Xây dựng báo cáo chuyên đề phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất theo các nội dung quản lý nhà nước về đất đai liên quan đến quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh	6 (1ĐCVC2, 5ĐCV3)	36	
4	**Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất 10 năm trước, kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước**			

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/tỉnh)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
4.1	Hiện trạng sử dụng đất theo loại đất quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP	5 (1ĐCVC2, 4ĐCV3)	48	
4.2	Biến động sử dụng đất theo loại đất quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP	5 (1ĐCVC2, 4ĐCV3)	48	
4.3	Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước (kết quả thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp; kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất; kết quả thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất và các yếu tố khác có liên quan)	5 (1ĐCVC2, 4ĐCV3)	79	
4.4	Phân tích, đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường trong việc sử dụng đất	5 (1ĐCVC2, 4ĐCV3)	28	
4.5	Phân tích, đánh giá mặt được, tồn tại, nguyên nhân, bài học kinh nghiệm và giải pháp khắc phục	5 (1ĐCVC2, 4ĐCV3)	40	
4.6	Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất phục vụ lập quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh	5 (1ĐCVC2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	45	
4.7	Xây dựng báo cáo chuyên đề phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất 10 năm trước, kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước	6 (1ĐCVC2, 5ĐCV3)	100	
5	**Tổng hợp, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai, ô nhiễm đất, thoái hóa đất**			
5.1	Tổng hợp, phân tích đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai, ô nhiễm đất, thoái hóa đất từ kết quả điều tra, đánh giá đất đai trên địa bàn tỉnh phục vụ xây dựng định hướng, quy hoạch sử dụng đất gắn với không gian, phân vùng sử dụng đất để phát triển kinh tế - xã hội; bảo đảm quốc phòng, an ninh; bảo vệ môi trường, phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu	5 (1ĐCVC2, 4ĐCV3)	40	
5.2	Xây dựng báo cáo chuyên đề tổng hợp, phân tích kết quả đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai, ô nhiễm đất, thoái hóa đất của trên địa bàn tỉnh	6 (1ĐCVC2, 5ĐCV3)	45	

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/tỉnh)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
6	**Xác định các quan điểm và mục tiêu sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch**			
6.1	Quan điểm sử dụng đất đối với nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp, nhóm đất chưa sử dụng phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của cấp tỉnh trong kỳ quy hoạch sử dụng đất	6 (2ĐCVC2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	25	
6.2	Mục tiêu sử dụng đất đối với nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp, nhóm đất chưa sử dụng phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của cấp tỉnh trong kỳ quy hoạch sử dụng đất	6 (2ĐCVC2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	25	
6.3	Xây dựng báo cáo chuyên đề xác định các quan điểm và mục tiêu sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch	6 (2ĐCVC2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	30	
7	**Dự báo xu thế biến động của việc sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch**			
7.1	Dự báo các yếu tố chủ yếu về kinh tế, xã hội, môi trường ảnh hưởng đến xu thế biến động đất đai (dự báo kinh tế, xã hội, môi trường; quốc phòng, an ninh; dự báo tác động của biến đổi khí hậu và nước biển dâng và các yếu tố khác có liên quan)	6 (2ĐCVC2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	29	
7.2	Dự báo xu thế biến động đất đai của tỉnh, gồm: nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp và khả năng khai thác đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch sử dụng đất và các loại đất quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP	6 (2ĐCVC2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	32	
7.3	Xây dựng báo cáo chuyên đề dự báo xu thế biến động của việc sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch	6 (2ĐCVC2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	55	
8	**Định hướng sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch 10 năm, tầm nhìn sử dụng đất từ 20 đến 30 năm**			
8.1	Xác định cơ sở xây dựng định hướng sử dụng đất đáp ứng nhu cầu sử dụng đất để phát triển kinh tế - xã hội; bảo đảm quốc phòng, an ninh; bảo vệ môi trường, phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu	6 (2ĐCVC2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	6	

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/tỉnh)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
8.2	Định hướng sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch đối với nhóm đất nông nghiệp, phi nông nghiệp, đất chưa sử dụng và các loại đất do cấp tỉnh xác định gắn với không gian, phân vùng sử dụng đất theo từng đơn vị hành chính cấp xã	6 (2ĐCVC2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	62	
8.3	Xây dựng báo cáo chuyên đề định hướng sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch	6 (2ĐCVC2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	70	
9	**Xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất**			
9.1	Xác định các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong kỳ quy hoạch sử dụng đất			
a	Các chỉ tiêu về kinh tế	6 (2ĐCVC2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	9	
b	Các chỉ tiêu về xã hội	6 (2ĐCVC2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	9	
c	Các chỉ tiêu về bảo đảm quốc phòng, an ninh	6 (2ĐCVC2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	12	
d	Các chỉ tiêu về bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu	6 (2ĐCVC2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	9	
đ	Các chỉ tiêu về phát triển kết cấu hạ tầng	6 (2ĐCVC2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	9	
9.2	Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất, cân đối để xác định các chỉ tiêu sử dụng đất trong nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp và nhóm đất chưa sử dụng theo quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP; xây dựng hệ thống biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ kèm theo	6 (2ĐCVC2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	920	
9.3	Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất trong quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh và phân theo đơn vị hành chính cấp xã			

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/tỉnh)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
a	Chỉ tiêu sử dụng đất do quy hoạch sử dụng đất quốc gia phân bổ cho cấp tỉnh	6 (2ĐCVC2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	126	
b	Các chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của tỉnh. Đối với các chỉ tiêu sử dụng đất còn lại mà quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh không xác định thì được quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp xã xác định	6 (2ĐCVC2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	174	
9.4	Xác định diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong thời kỳ quy hoạch và phân theo đơn vị hành chính cấp xã	6 (2ĐCVC2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	38	
9.5	Xác định diện tích đất cần thu hồi trong thời kỳ quy hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã	6 (2ĐCVC2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	38	
9.6	Xác định diện tích đất cần chuyển mục đích sử dụng đất quy định tại khoản 1 Điều 121 Luật Đất đai trong thời kỳ quy hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã	6 (2ĐCVC2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	38	
9.7	Xác định ranh giới, vị trí, diện tích khu vực lấn biển để sử dụng vào mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp trong thời kỳ quy hoạch và phân theo đơn vị hành chính cấp xã	6 (2ĐCVC2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	27	
9.8	Khoanh vùng các khu vực sử dụng đất cần quản lý nghiêm ngặt trong thời kỳ quy hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã, gồm: đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	6 (2ĐCVC2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	72	
9.9	Phân kỳ quy hoạch sử dụng cho từng kỳ kế hoạch 05 năm theo nội dung quy định tại các khoản 9.3, 9.4, 9.5, 9.6, 9.7 và 9.8 bảng này. Đối với nội dung quy định tại khoản 9.3 bảng này được phân đến từng đơn vị hành chính cấp xã	6 (2ĐCVC2, 4ĐCV3)	25	
9.10	Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến kinh tế, xã hội, môi trường và bảo đảm quốc phòng, an ninh			
a	Đánh giá tác động đến nguồn thu, chi từ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và thu hồi đất	6 (2ĐCVC2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	33	

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/tỉnh)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
b	Đánh giá tác động đến mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội, bảo vệ môi trường, bảo đảm quốc phòng, an ninh	6 (2ĐCVC2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	24	
c	Đánh giá tác động đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực	6 (2ĐCVC2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	22	
d	Đánh giá tác động đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất; đất đai cho người dân tộc thiểu số	6 (2ĐCVC2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	33	
đ	Đánh giá tác động đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng; tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hoá các dân tộc	6 (2ĐCVC2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	20	
e	Đánh giá tác động đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên, khả năng đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ	6 (2ĐCVC2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	22	
9.11	Giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch sử dụng đất			
a	Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất, bảo vệ môi trường và ứng phó biến đổi khí hậu	6 (2ĐCVC2, 4ĐCV3)	17	
b	Giải pháp về nguồn lực thực hiện quy hoạch sử dụng đất	6 (2ĐCVC2, 4ĐCV3)	10	
c	Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch sử dụng đất	6 (2ĐCVC2, 4ĐCV3)	9	
9.12	Xây dựng hệ thống biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ	6 (2ĐCVC2, 4ĐCV3)	130	
9.13	Lập bản đồ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh			
a	Bản đồ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh (bản đồ số và bản đồ in)	6 (2ĐCVC2, 4ĐCV3)	110	
b	Bản đồ chuyên đề, gồm: bản đồ đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên và các bản đồ chuyên đề cho các loại đất khác (nếu có) tùy vào điều kiện của từng tỉnh để đảm bảo thể hiện được nội dung quy hoạch trên bản đồ			

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/tỉnh)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
*	*Định mức cho mỗi bản đồ chuyên đề*	6 (2ĐCVC2, 4ĐCV3)	71	
9.14	Xây dựng báo cáo chuyên đề về phương án quy hoạch sử dụng đất	6 (2ĐCVC2, 4ĐCV3)	130	
10	**Xây dựng báo cáo quy hoạch sử dụng đất**			
10.1	Xây dựng báo cáo quy hoạch sử dụng đất và các tài liệu có liên quan	6 (2ĐCVC2, 4ĐCV3)	420	
10.2	Xây dựng báo cáo tóm tắt quy hoạch sử dụng đất	6 (2ĐCVC2, 4ĐCV3)	30	

Ghi chú: Định mức lao động tại Bảng số 07 tính cho nhiệm vụ lập quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh. Khi thực hiện nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, căn cứ nội dung và khối lượng công việc thực hiện điều chỉnh được áp dụng định mức cho các nội dung công việc tương ứng quy định tại Bảng số 07.

B. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 08

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn sử dụng (tháng)	Định mức (ca/tỉnh)	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Bàn làm việc	Cái	96	9.155	
2	Ghế văn phòng	Cái	96	9.155	
3	Chuột máy tính	Cái	96	13.732	
4	Bàn dập ghim loại trung bình	Cái	96	198	
5	Bàn dập ghim loại nhỏ	Cái	96	198	
6	Bút trình chiếu	Cái	12	12	
7	Màn chiếu điện	Cái	12	12	
8	Máy tính casio	Cái	60	2.289	
9	Giá để tài liệu	Cái	96	3.815	
10	Hòm đựng tài liệu	Cái	60	3.815	
11	Cặp đựng tài liệu	Cái	60	13.732	
12	Ống đựng bản đồ	Cái	96	4.901	792
13	Quần áo bảo hộ lao động	Cái	18		324
14	Giầy bảo hộ	Đôi	12		324

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn sử dụng (tháng)	Định mức (ca/tỉnh)	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
15	Tất	Đôi	6		324
16	Mũ cứng	Cái	12		324
17	Quần áo mưa	Bộ	6		162
18	Ba lô	Bộ	36		324
19	Kéo	Cái	96	198	
20	Thước eke loại trung bình	Cái	96	198	
21	Thước nhựa 40 cm	Cái	96	198	
22	Thước nhựa 120 cm	Cái	96	198	
23	Đồng hồ treo tường	Cái	36	3.815	
24	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	96	3.815	
25	Lưu điện cho máy tính	Cái	96	9.155	
26	Máy hút ẩm 2 KW	Cái	60	1.272	
27	Máy hút bụi 1,5 KW	Cái	60	763	
28	Quạt thông gió 0,04 KW	Cái	60	3.815	
29	Quạt trần 0,1 KW	Cái	96	1.907	
30	Máy ảnh kỹ thuật số	Cái	60		799
31	Máy định vị cầm tay (GPS)	Cái	60		799
32	Sạc pin	Cái	60		400
33	Pin máy ảnh kỹ thuật số và máy định vị	Cái	60		3.196
34	Bộ đèn neon 0,04 KW	Bộ	24	3.815	

Ghi chú:

1. Cơ cấu định mức dụng cụ lao động tại Bảng số 08 theo các nội dung công việc như sau:

STT	Hạng mục	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	Tổng số	**100,00**	**100,00**
1	Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu	5,00	100,00
2	Phân tích, đánh giá các yếu tố tự nhiên, kinh tế, xã hội, nguồn lực, bối cảnh của cấp tỉnh, của vùng tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất của tỉnh	6,00	

STT	Hạng mục	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
3	Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất theo các nội dung quản lý nhà nước về đất đai liên quan đến quy hoạch sử dụng đất của tỉnh	2,00	
4	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất 10 năm trước, kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước	9,00	
5	Tổng hợp, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai, ô nhiễm đất, thoái hóa đất	2,00	
6	Xác định các quan điểm và mục tiêu sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch	2,00	
7	Dự báo xu thế biến động của việc sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch	3,00	
8	Định hướng sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch 10 năm, tầm nhìn sử dụng đất từ 20 đến 30 năm	4,00	
9	Xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất	55,00	
10	Xây dựng báo cáo quy hoạch sử dụng đất	12,00	

2. Định mức dụng cụ lao động tại Bảng số 08 tính cho nhiệm vụ lập quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh. Khi thực hiện nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, căn cứ nội dung và khối lượng công việc thực hiện điều chỉnh được áp dụng định mức cho các nội dung công việc tương ứng quy định tại Bảng số 08.

C. Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng số 09

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (tính cho tỉnh)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	USB (32G)	Cái	150	28
2	Bút dạ màu	Bộ	10	32
3	Bút chì kim	Cái	10	32
4	Bút xoá	Cái	10	
5	Bút nhớ dòng	Cái	50	140
6	Bút bi nước My gel	Cái	50	140
7	Mực in A3 Laser	Hộp	1	
8	Mực in A4 Laser	Hộp	12	

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (tính cho tỉnh)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
9	Mực in màu A4	Hộp	5	
10	Mực in màu A3	Hộp	1	
11	Mực in Ploter (6 hộp)	Bộ	2	
12	Đầu phun màu A0	Chiếc	1	
13	Đầu phun màu A4	Chiếc	3	
14	Đầu phun màu A3	Chiếc	1	
15	Ổ cứng gắn ngoài (2 TB)	Cái	11	
16	Mực phô tô	Hộp	18	
17	Sổ ghi chép	Cuốn		140
18	Ghim dập	Hộp	20	
19	Ghim vòng	Hộp	10	
20	Túi nylông (clear)	Cái	50	32
21	Cặp 3 dây	Cái	50	32
22	Hồ dán khô	Hộp	10	
23	Băng dính to	Cuộn	10	
24	Giấy A3	Gram	16	
25	Giấy A4	Gram	165	
26	Giấy in A0	Cuộn	12	

Ghi chú:

1. Cơ cấu định mức tiêu hao vật liệu tại Bảng số 09 theo các nội dung công việc như sau:

STT	Hạng mục	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	Tổng số	**100,00**	**100,00**
1	Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu	12,46	100,00
2	Phân tích, đánh giá các yếu tố tự nhiên, kinh tế, xã hội, nguồn lực, bối cảnh của cấp tỉnh, của vùng tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất của tỉnh	4,16	
3	Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất theo các nội dung quản lý nhà nước về đất đai liên quan đến quy hoạch sử dụng đất của tỉnh	4,16	

STT	Hạng mục	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
4	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất 10 năm trước, kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước	5,52	
5	Tổng hợp, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai, ô nhiễm đất, thoái hóa đất	4,78	
6	Xác định các quan điểm và mục tiêu sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch	3,67	
7	Dự báo xu thế biến động của việc sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch	5,53	
8	Định hướng sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch 10 năm, tầm nhìn sử dụng đất từ 20 đến 30 năm	8,17	
9	Xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất	12,85	
10	Xây dựng báo cáo quy hoạch sử dụng đất	38,70	

2. Định mức tiêu hao vật liệu tại Bảng số 09 tính cho nhiệm vụ lập quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh. Khi thực hiện nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, căn cứ nội dung và khối lượng công việc thực hiện điều chỉnh được áp dụng định mức cho các nội dung công việc tương ứng quy định tại Bảng số 09.

D. Định mức tiêu hao năng lượng

Bảng số 10

STT	Danh mục năng lượng	Đơn vị tính	Định mức (tính cho tỉnh)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Điện năng tiêu hao cho dụng cụ lao động	Kwh	35.149	
2	Điện năng tiêu hao cho máy móc, thiết bị	Kwh	65.611	

Ghi chú:

1. Cơ cấu định mức tiêu hao năng lượng tại Bảng số 10 theo các nội dung công việc như sau:

STT	Hạng mục	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	Tổng số	**100,00**	
1	Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu	5,00	
2	Phân tích, đánh giá các yếu tố tự nhiên, kinh tế, xã hội, nguồn lực, bối cảnh của cấp tỉnh, của vùng tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất của tỉnh	5,00	

STT	Hạng mục	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
3	Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất theo các nội dung quản lý nhà nước về đất đai liên quan đến quy hoạch sử dụng đất của tỉnh	2,00	
4	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất 10 năm trước, kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước	9,00	
5	Tổng hợp, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai, ô nhiễm đất, thoái hóa đất	2,00	
6	Xác định các quan điểm và mục tiêu sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch	2,00	
7	Dự báo xu thế biến động của việc sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch	3,00	
8	Định hướng sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch 10 năm, tầm nhìn sử dụng đất từ 20 đến 30 năm	4,00	
9	Xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất	55,00	
10	Xây dựng báo cáo quy hoạch sử dụng đất	12,00	

2. Định mức tiêu hao năng lượng tại Bảng số 10 tính cho nhiệm vụ lập quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh. Khi thực hiện nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, căn cứ nội dung và khối lượng công việc thực hiện điều chỉnh được áp dụng định mức cho các nội dung công việc tương ứng quy định tại Bảng số 10.

Đ. Định mức tiêu hao nhiên liệu

Bảng số 11

STT	Danh mục nhiên liệu	Đơn vị tính	Định mức (tính cho tỉnh)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Xăng xe	Lít		3.330

Ghi chú:

1. Định mức tiêu hao nhiên liệu tại Bảng số 11 tính cho nội dung công việc Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu (công tác ngoại nghiệp).

2. Định mức tiêu hao nhiên liệu tại Bảng số 11 tính cho nhiệm vụ lập quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh. Khi thực hiện nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, căn cứ nội dung và khối lượng công việc thực hiện điều chỉnh được áp dụng định mức cho các nội dung công việc tương ứng quy định tại Bảng số 11.

E. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng số 12

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Thời hạn sử dụng (tháng)	Công suất (Kw)	Định mức (ca/tỉnh)	
					Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Máy in A3	Cái	60	0,5	1	
2	Máy in A4	Cái	60	0,4	6,7	
3	Máy in màu A4	Cái	60	0,4	3	
4	Máy in màu A3	Cái	60	0,4	1	
5	Máy in Ploter	Cái	60	0,4	15	
6	Máy vi tính	Bộ	60	0,4	12.946	
7	Bộ máy tính cấu hình cao	Bộ	60	0,4	1.311	
8	Máy điều hoà nhiệt độ	Bộ	96	2,2	1.272	
9	Máy chiếu Projector	Cái	60	0,5	12	
10	Máy tính xách tay	Cái	60	0,5		734
11	Máy phô tô	Cái	60	1,5	4,9	
12	Ô tô 7 chỗ	Cái	180			400

Ghi chú:

1. Cơ cấu định mức sử dụng máy móc, thiết bị tại Bảng số 12 theo các nội dung công việc như sau:

STT	Hạng mục	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	Tổng số	**100,00**	**100,00**
1	Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu	5,00	100,00
2	Phân tích, đánh giá các yếu tố tự nhiên, kinh tế, xã hội, nguồn lực, bối cảnh của cấp tỉnh, của vùng tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất của tỉnh	6,00	
3	Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất theo các nội dung quản lý nhà nước về đất đai liên quan đến quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh	2,00	
4	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất 10 năm trước, kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước	9,00	
5	Tổng hợp, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai, ô nhiễm đất, thoái hóa đất	2,00	

STT	Hạng mục	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
6	Xác định các quan điểm và mục tiêu sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch	2,00	
7	Dự báo xu thế biến động của việc sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch	3,00	
8	Định hướng sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch 10 năm, tầm nhìn sử dụng đất từ 20 đến 30 năm	4,00	
9	Xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất	55,00	
10	Xây dựng báo cáo quy hoạch sử dụng đất	12,00	

2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị tại Bảng số 12 tính cho nhiệm vụ lập quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh. Khi thực hiện nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, căn cứ nội dung và khối lượng công việc thực hiện điều chỉnh được áp dụng định mức cho các nội dung công việc tương ứng quy định tại Bảng số 12.

Chương II
LẬP, ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP XÃ

A. Định mức lao động

I. Nội dung công việc

Nội dung công việc trong lập, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp xã trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường Quy định phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực đất đai.

1.1. Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu được thực hiện theo quy định tại Điều 34 Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT đã được sửa đổi tại khoản 2 Điều 9 Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT.

1.2. Phân tích đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, hiện trạng môi trường và biến đổi khí hậu và đánh giá các nguồn lực tác động đến việc sử dụng đất của cấp xã được thực hiện theo quy định tại Điều 35 và Điều 36 Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT đã được sửa đổi tại khoản 2 Điều 9 Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT.

1.3. Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất 10 năm trước, kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước được thực hiện theo quy định tại Điều 38 Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT đã được sửa đổi tại khoản 2 Điều 9 Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT.

1.4. Xác định các quan điểm, mục tiêu và dự báo xu thế chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất được thực hiện theo quy định tại Điều 39 và Điều 40 Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT đã được sửa đổi tại khoản 2 Điều 9 Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT.

1.5. Định hướng sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch được thực hiện theo quy định tại Điều 41 Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT đã được sửa đổi tại khoản 2 Điều 9 Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT.

1.6. Xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất được thực hiện theo quy định tại Điều 42 Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT đã được sửa đổi tại khoản 2 Điều 9 Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT.

1.7. Nội dung kế hoạch sử dụng đất 05 năm cấp xã trong quy hoạch sử dụng đất cấp xã được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 9 Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT.

1.8. Xây dựng báo cáo quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất 05 năm cấp xã được thực hiện theo quy định tại Điều 44 Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT đã được sửa đổi tại khoản 2 Điều 9 Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT.

II. Định mức

Bảng số 13

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/xã TB)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	**Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu**			
1.1	Điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu liên quan đến lập quy hoạch sử dụng đất cấp xã, gồm: quy hoạch tỉnh, quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh; quy hoạch đô thị của thành phố đối với trường hợp không lập quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh; các quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành; kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội của địa phương; hiện trạng sử dụng đất, biến động đất đai, tiềm năng đất đai và kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất thời kỳ trước của cấp xã; nhu cầu, khả năng sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực và của địa phương; định mức sử dụng đất, tiến bộ khoa học và công nghệ có liên quan đến việc sử dụng đất	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)		89

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/xã TB)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1.2	Tổng hợp, phân loại và đánh giá các thông tin, tài liệu điều tra, thu thập			
a	Sắp xếp, phân loại theo chuyên mục, nguồn thông tin	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	16	
b	Phân tích, đánh giá tính chính xác, khách quan để lựa chọn thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ sử dụng trong lập quy hoạch sử dụng đất	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	25	
1.3	Điều tra, khảo sát thực địa			
a	Xác định những nội dung cần điều tra, khảo sát thực địa; xây dựng kế hoạch điều tra, khảo sát thực địa	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	1	
b	Điều tra, khảo sát thực địa, gồm: các nội dung chính tác động đến quy hoạch sử dụng đất cấp xã (các khu vực dự kiến phát triển các công trình hạ tầng của quốc gia, vùng, tỉnh trên địa bàn cấp xã; các công trình hạ tầng của cấp xã; các khu vực có khả năng phát triển hệ thống đô thị, khu công nghiệp, khu thương mại - dịch vụ, khu vực chuyên canh lúa chất lượng cao, khu vực có lợi thế cho phát triển các ngành, lĩnh vực của xã và các yếu tố khác có liên quan); các thông tin phục vụ để tiến hành khoanh vùng định hướng không gian sử dụng đất, dự báo xu thế chuyển dịch đất đai và các nội dung khác liên quan (nếu có)	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)		12
c	Chỉnh lý bổ sung thông tin, tài liệu trên cơ sở kết quả điều tra, khảo sát thực địa	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	3	
1.4	Tổng hợp và xây dựng báo cáo chuyên đề kết quả điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	15	
2	**Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, hiện trạng môi trường, biến đổi khí hậu và đánh giá các nguồn lực tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất của cấp xã**			
2.1	Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, tài nguyên và môi trường			
a	Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên, gồm: vị trí địa lý, địa hình, địa mạo, địa chất, khí hậu, thuỷ văn và các yếu tố khác có liên quan	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	7	

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/xã TB)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
b	Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên, gồm: đất, nước, rừng, biển, khoáng sản và các yếu tố khác có liên quan (nếu có)	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	7	
c	Phân tích hiện trạng môi trường, gồm: không khí, đất, nước, chất thải rắn, sản xuất nông nghiệp và làng nghề; hoạt động khai thác khoáng sản và các yếu tố khác có liên quan (nếu có)	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	9	
d	Phân tích, đánh giá tác động của biến đổi khí hậu đến việc sử dụng đất, gồm: nước biển dâng, xâm nhập mặn, hoang mạc hóa, sa mạc hóa; xói mòn, sạt lở đất và các yếu tố khác có liên quan (nếu có)	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	5	
2.2	Phân tích, đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội (tăng trưởng kinh tế; cơ cấu kinh tế theo khu vực kinh tế; thực trạng sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực; thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn; tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất và các yếu tố khác có liên quan)	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	12	
2.3	Phân tích, đánh giá các nguồn lực tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất của cấp xã, gồm: các nguồn lực tự nhiên, nguồn nhân lực, công nghệ, hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, khả năng đầu tư công và thu hút đầu tư ngoài ngân sách có liên quan đến việc sử dụng đất; các nguồn lực khác có liên quan đến việc sử dụng đất	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	13	
2.4	Xây dựng báo cáo phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, hiện trạng môi trường, biến đổi khí hậu và đánh giá các nguồn lực tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất của cấp xã	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	22	
3	**Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất 10 năm trước, kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước**			
3.1	Hiện trạng sử dụng đất theo loại đất quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	16	

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/xã TB)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
3.2	Biến động sử dụng đất theo loại đất quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	9	
3.3	Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước (kết quả thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp; kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất; kết quả thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất và các nội dung khác có liên quan)	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	22	
3.4	Phân tích, đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường trong việc sử dụng đất	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	4	
3.5	Phân tích, đánh giá mặt được, tồn tại, nguyên nhân, bài học kinh nghiệm và giải pháp khắc phục	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	4	
3.6	Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất phục vụ lập quy hoạch sử dụng đất cấp xã	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	9	
3.7	Xây dựng báo cáo chuyên đề phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất 10 năm trước, kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất cấp xã kỳ trước	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	32	
4	**Xác định các quan điểm, mục tiêu và dự báo xu thế chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất**			
4.1	Quan điểm sử dụng đất đối với nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp, nhóm đất chưa sử dụng phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của cấp xã trong kỳ quy hoạch sử dụng đất	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	4	
4.2	Mục tiêu sử dụng đất đối với nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp, nhóm đất chưa sử dụng phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của cấp xã trong kỳ quy hoạch sử dụng đất	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	4	
4.3	Dự báo xu thế chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch			
a	Dự báo các yếu tố tác động đến xu thế chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất (dự báo về điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên, kinh tế - xã hội, kết quả điều tra đánh giá về chất lượng đất, thoái hóa	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	8	

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/xã TB)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	đất, ô nhiễm đất, tiềm năng đất đai; quốc phòng, an ninh; dự báo tác động của biến đổi khí hậu và nước biển dâng và các yếu tố khác có liên quan)			
b	Dự báo xu thế chuyển dịch đất đai của xã, gồm: các loại đất trong nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp và khả năng khai thác đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch sử dụng đất và các loại đất quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP.	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	10	
4.4	Xây dựng báo cáo chuyên đề xác định các quan điểm, mục tiêu và dự báo xu thế chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	15	
5	**Định hướng sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch**			
5.1	Xác định cơ sở xây dựng định hướng sử dụng đất đáp ứng nhu cầu sử dụng đất để phát triển kinh tế - xã hội; bảo đảm quốc phòng, an ninh; bảo vệ môi trường, phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	1	
5.2	Định hướng sử dụng đất, tầm nhìn đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội; bảo đảm quốc phòng, an ninh; bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu; bảo đảm phù hợp, đồng bộ giữa quy hoạch sử dụng đất với quy hoạch giao thông, quy hoạch đô thị và nông thôn	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	11	
5.3	Xây dựng báo cáo chuyên đề định hướng sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	15	
6	**Xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất**			
6.1	Xác định các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong kỳ quy hoạch sử dụng đất, gồm: Các chỉ tiêu về kinh tế - xã hội, chỉ tiêu về bảo đảm quốc phòng, an ninh; chỉ tiêu về bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu; chỉ tiêu về phát triển kết cấu hạ tầng	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	6	

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/xã TB)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
6.2	Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất, cân đối để xác định các chỉ tiêu sử dụng đất trong nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp và nhóm đất chưa sử dụng theo quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP, trong đó xác định diện tích các loại đất để bảo đảm chính sách hỗ trợ đất đai cho đồng bào dân tộc thiểu số; xây dựng hệ thống biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ kèm theo	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	65	
6.3	Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất, gồm: Chỉ tiêu sử dụng đất do cấp tỉnh phân bổ cho cấp xã và các chỉ tiêu sử dụng đất còn lại trong kỳ quy hoạch sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của xã	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	16	
6.4	Xác định diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong thời kỳ quy hoạch	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	11	
6.5	Xác định diện tích đất cần thu hồi trong thời kỳ quy hoạch	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	11	
6.6	Xác định diện tích đất cần chuyển mục đích sử dụng đất quy định tại khoản 1 Điều 121 Luật Đất đai trong thời kỳ quy hoạch	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	11	
6.7	Xác định ranh giới, vị trí, diện tích khu vực lấn biển để sử dụng vào mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	11	
6.8	Khoanh vùng các khu vực sử dụng đất cần quản lý nghiêm ngặt trong thời kỳ quy hoạch cấp xã, gồm: đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	5	
6.9	Phân kỳ quy hoạch sử dụng cho từng kỳ kế hoạch 05 năm theo nội dung quy định tại các khoản 6.3, 6.4, 6.5, 6.6, 6.7 và 6.8 bảng này	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	12	
6.10	Giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch sử dụng đất			
a	Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất, bảo vệ môi trường và ứng phó biến đổi khí hậu	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	3	
b	Giải pháp về nguồn lực thực hiện quy hoạch sử dụng đất	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	3	

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/xã TB)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
c	Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch sử dụng đất	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	3	
6.11	Xây dựng hệ thống biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	9	
6.12	Lập bản đồ quy hoạch sử dụng đất cấp xã	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	29	
6.13	Xây dựng báo cáo chuyên đề về phương án quy hoạch sử dụng đất cấp xã	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	41	
7	**Nội dung kế hoạch sử dụng đất 05 năm cấp xã trong quy hoạch sử dụng đất cấp xã**			
7.1	Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất và xác định chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất trong nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp và nhóm đất chưa sử dụng quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP			
a	Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất đã được xác định trong kế hoạch kỳ trước và chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai được tiếp tục thực hiện trong kỳ kế hoạch	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	8	
b	Xác định chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất quy định tại Điều 78 và Điều 79 Luật Đất đai thực hiện trong kỳ kế hoạch mà chưa có các văn bản theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	8	
c	Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất không thuộc quy định tại điểm a, b khoản 7.1 bảng này và khoản 5 Điều 116 Luật Đất đai của cấp xã dự kiến thực hiện trong kỳ kế hoạch	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	8	
d	Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất theo các điểm a, b và c khoản 7.1 bảng này theo loại đất và được phân theo từng năm kế hoạch	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	8	
7.2	Xác định diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ kế hoạch	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	6	

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/xã TB)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
7.3	Xác định diện tích đất cần thu hồi trong kỳ kế hoạch	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	6	
7.4	Xác định diện tích đất cần chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ kế hoạch	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	6	
7.5	Xác định ranh giới, vị trí, diện tích khu vực lấn biển để sử dụng vào mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	6	
7.6	Xác định danh mục các công trình, dự án dự kiến thực hiện trong năm kế hoạch, gồm: các công trình, dự án quy định tại điểm a, b và c khoản 7.1 bảng này. Việc xác định danh mục các công trình, dự án phải xác định cụ thể các dự án bố trí đất ở, đất sản xuất cho đồng bào dân tộc thiểu số (nếu có); diện tích đất để đấu giá quyền sử dụng đất, các dự án thu hồi đất trong kỳ kế hoạch, dự án tái định cư, đất sản xuất dự kiến bồi thường cho người có đất thu hồi	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	12	
7.7	Dự kiến các nguồn thu, chi từ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và thu hồi đất trong kỳ kế hoạch	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	2	
7.8	Lập bản đồ kế hoạch sử dụng đất cấp xã			
a	Bản đồ kế hoạch sử dụng đất thể hiện trên nền bản đồ quy hoạch sử dụng đất cấp xã đối với các khu vực có công trình, dự án nằm trong danh mục thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	7	
b	Bản đồ hoặc bản vẽ thể hiện vị trí, ranh giới, diện tích, loại đất đối với các công trình, dự án quy định tại điểm a khoản 7.8 bảng này trên nền bản đồ địa chính. Trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	13	
7.9	Xây dựng báo cáo chuyên đề kế hoạch sử dụng đất cấp xã	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	30	
8	**Xây dựng báo cáo quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất 05 năm cấp xã**			
8.1	Xây dựng báo cáo quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất 05 năm của quy hoạch sử dụng đất cấp xã; các tài liệu có liên quan	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	72	

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/xã TB)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
8.2	Xây dựng báo cáo tóm tắt quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất 05 năm của quy hoạch sử dụng đất cấp xã	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	17	

Ghi chú: Định mức lao động tại Bảng số 13 tính cho nhiệm vụ lập quy hoạch sử dụng đất cấp xã. Khi thực hiện nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp xã, căn cứ nội dung và khối lượng công việc thực hiện điều chỉnh được áp dụng định mức cho các nội dung công việc tương ứng quy định tại Bảng số 13.

B. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 14

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn sử dụng (tháng)	Định mức (ca/xã TB)	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Bàn làm việc	Cái	96	1.752	
2	Ghế văn phòng	Cái	96	1.752	
3	Chuột máy tính	Cái	12	2.629	
4	Bút trình chiếu	Cái	12	9	
5	Màn chiếu điện	Cái	12	9	
6	Máy tính casio	Cái	60	438	
7	Giá để tài liệu	Cái	96	730	
8	Hòm đựng tài liệu	Cái	60	730	
9	Cặp đựng tài liệu	Cái	60	2.629	
10	Quần áo bảo hộ lao động	Cái	36		60
11	Quần áo mưa	Bộ	12		30
12	Ba lô	Bộ	12		60
13	Đồng hồ treo tường	Cái	24	730	
14	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	36	730	
15	Lưu điện cho máy tính	Cái	36	1.752	
16	Máy hút ẩm 2 KW	Cái	60	243	
17	Máy hút bụi 1,5 KW	Cái	60	143	

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn sử dụng (tháng)	Định mức (ca/xã TB)	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
18	Quạt thông gió 0,04 KW	Cái	60	730	
19	Quạt trần 0,1 KW	Cái	60	365	
20	Máy ảnh kỹ thuật số	Cái	60		101
21	Máy định vị cầm tay (GPS)	Cái	60		101
22	Sạc pin	Cái	60		51
23	Pin máy ảnh kỹ thuật số và máy định vị	Cái	60		404
24	Bộ đèn neon 0,04 KW	Bộ	36	730	

Ghi chú:

1. Cơ cấu định mức dụng cụ lao động tại Bảng số 14 theo các nội dung công việc như sau:

STT	Hạng mục	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	Tổng số	**100,00**	**100,00**
1	Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu	6,85	100,00
2	Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, hiện trạng môi trường, biến đổi khí hậu và đánh giá các nguồn lực tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất của cấp xã	11,07	
3	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất 10 năm trước, kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước	12,94	
4	Xác định các quan điểm, mục tiêu và dự báo xu thế chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất	5,62	
5	Định hướng sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch	4,00	
6	Xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất	31,35	
7	Nội dung kế hoạch sử dụng đất 05 năm cấp xã trong quy hoạch sử dụng đất cấp xã	15,98	
8	Xây dựng báo cáo quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất 05 năm cấp xã	12,19	

2. Định mức dụng cụ lao động tại Bảng số 14 tính cho nhiệm vụ lập quy hoạch sử dụng đất cấp xã. Khi thực hiện nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp xã, căn cứ nội dung và khối lượng công việc thực hiện điều chỉnh được áp dụng định mức cho các nội dung công việc tương ứng quy định tại Bảng số 14.

C. Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng số 15

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (tính cho xã TB)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	USB (32G)	Cái	85	3
2	Bút dạ màu	Bộ	10	2
3	Bút nhớ dòng	Cái	10	2
4	Bút bi nước My gel	Cái	10	6
5	Mực in A3 Laser	Hộp	1	
6	Mực in A4 Laser	Hộp	8	
7	Mực in màu A4	Hộp	3	
8	Mực in màu A3	Hộp	1	
9	Mực in Ploter (6 hộp)	Bộ	2	
10	Đầu phun màu A0	Chiếc	1	
11	Đầu phun màu A4	Chiếc	2	
12	Đầu phun màu A3	Chiếc	1	
13	Ổ cứng gắn ngoài (2TB)	Cái	1	
14	Mực phô tô	Hộp	9	
15	Sổ ghi chép	Cuốn		15
16	Giấy A3	Gram	10	
17	Giấy A4	Gram	88	
18	Giấy in A0	Cuộn	10	

Ghi chú:

1. Cơ cấu định mức tiêu hao vật liệu tại Bảng số 15 theo các nội dung công việc như sau:

STT	Hạng mục	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	Tổng số	**100,00**	**100,00**
1	Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu	2,46	100,00
2	Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, hiện trạng môi trường, biến đổi khí hậu và đánh giá các nguồn lực tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất của cấp xã	2,48	
3	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất 10 năm trước, kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước	3,57	

STT	Hạng mục	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
4	Xác định các quan điểm, mục tiêu và dự báo xu thế chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất	4,24	
5	Định hướng sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch	6,12	
6	Xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất	20,01	
7	Nội dung kế hoạch sử dụng đất 05 năm cấp xã trong quy hoạch sử dụng đất cấp xã	20,72	
8	Xây dựng báo cáo quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất 05 năm cấp xã	40,40	

2. Định mức tiêu hao vật liệu tại Bảng số 15 tính cho nhiệm vụ lập quy hoạch sử dụng đất cấp xã. Khi thực hiện nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp xã, căn cứ nội dung và khối lượng công việc thực hiện điều chỉnh được áp dụng định mức cho các nội dung công việc tương ứng quy định tại Bảng số 15.

D. Định mức tiêu hao năng lượng

Bảng số 16

STT	Danh mục năng lượng	Đơn vị tính	Định mức (tính cho xã TB)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Điện năng tiêu hao cho dụng cụ lao động	Kwh	6.719	
2	Điện năng tiêu hao cho máy móc, thiết bị	Kwh	12.704	

Ghi chú:

1. Cơ cấu định mức tiêu hao năng lượng tại Bảng số 16 theo các nội dung công việc như sau:

STT	Hạng mục	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	Tổng số	**100,00**	
1	Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu	6,85	
2	Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, hiện trạng môi trường, biến đổi khí hậu và đánh giá các nguồn lực tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất của cấp xã	11,07	
3	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất 10 năm trước, kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước	12,94	

STT	Hạng mục	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
4	Xác định các quan điểm, mục tiêu và dự báo xu thế chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất	5,62	
5	Định hướng sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch	4,00	
6	Xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất	31,35	
7	Nội dung kế hoạch sử dụng đất 05 năm cấp xã trong quy hoạch sử dụng đất cấp xã	15,98	
8	Xây dựng báo cáo quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất 05 năm cấp xã	12,19	

2. Định mức tiêu hao năng lượng tại Bảng số 16 tính cho nhiệm vụ lập quy hoạch sử dụng đất cấp xã. Khi thực hiện nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp xã, căn cứ nội dung và khối lượng công việc thực hiện điều chỉnh được áp dụng định mức cho các nội dung công việc tương ứng quy định tại Bảng số 16.

Đ. Định mức tiêu hao nhiên liệu

Bảng số 17

STT	Danh mục nhiên liệu	Đơn vị tính	Định mức (tính cho xã TB)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Xăng xe	Lít		505

Ghi chú:

1. Cơ cấu định mức tiêu hao nhiên liệu tại Bảng số 17 tính cho nội dung công việc Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu (công tác ngoại nghiệp).

2. Định mức tiêu hao nhiêu liệu tại Bảng số 17 tính cho nhiệm vụ lập quy hoạch sử dụng đất cấp xã. Khi thực hiện nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp xã, căn cứ nội dung và khối lượng công việc thực hiện điều chỉnh được áp dụng định mức cho các nội dung công việc tương ứng quy định tại Bảng số 17.

E. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng số 18

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Thời hạn sử dụng (tháng)	Công suất (Kw)	Định mức (ca/xã TB)	
					Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Máy in A3	Cái	60	0,5	1,0	
2	Máy in A4	Cái	60	0,4	4,4	
3	Máy in màu A4	Cái	60	0,4	1,7	

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Thời hạn sử dụng (tháng)	Công suất (Kw)	Định mức (ca/xã TB)	
					Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
4	Máy in màu A3	Cái	60	0,4	1,0	
5	Máy in Ploter	Cái	60	0,4	12,5	
6	Máy vi tính	Bộ	60	0,4	2.455	
7	Bộ máy tính cấu hình cao	Bộ	60	0,4	290	
8	Máy điều hoà nhiệt độ	Bộ	96	2,2	243	
9	Máy chiếu Projector	Cái	60	0,5	9	
10	Máy tính xách tay	Cái	60	0,5		89
11	Máy phô tô	Cái	60	1,5	3	
12	Ô tô 7 chỗ	Cái	180			61

Ghi chú:

1. Cơ cấu định mức sử dụng máy móc, thiết bị tại Bảng số 18 theo các nội dung công việc như sau:

STT	Hạng mục	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	Tổng số	**100,00**	**100,00**
1	Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu	6,85	100,00
2	Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, hiện trạng môi trường, biến đổi khí hậu và đánh giá các nguồn lực tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất của cấp xã	11,07	
3	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất 10 năm trước, kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước	12,94	
4	Xác định các quan điểm, mục tiêu và dự báo xu thế chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất	5,62	
5	Định hướng sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch	4,00	
6	Xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất	31,35	
7	Nội dung kế hoạch sử dụng đất 05 năm cấp xã trong quy hoạch sử dụng đất cấp xã	15,98	
8	Xây dựng báo cáo quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất 05 năm cấp xã	12,19	

2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị tại Bảng số 18 tính cho nhiệm vụ lập quy hoạch sử dụng đất cấp xã. Khi thực hiện nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp xã, căn cứ nội dung và khối lượng công việc thực hiện điều chỉnh được áp dụng định mức cho các nội dung công việc tương ứng quy định tại Bảng số 18.

Chương III
LẬP, ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 05 NĂM CẤP XÃ

A. Định mức lao động

I. Nội dung công việc

Nội dung công việc trong lập, điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất 05 năm cấp xã trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường Quy định phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực đất đai.

1.1. Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu được thực hiện theo quy định tại Điều 34 Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT đã được sửa đổi tại khoản 2 Điều 9 Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT.

1.2. Phân tích, đánh giá về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội, hiện trạng môi trường, biến đổi khí hậu và đánh giá các nguồn lực tác động trực tiếp đến sử dụng đất của cấp xã được thực hiện theo quy định tại Điều 35 và Điều 36 Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT đã được sửa đổi tại khoản 2 Điều 9 Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT.

1.3. Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất 05 năm trước, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất kỳ trước được thực hiện theo quy định Điều 38 Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT đã được sửa đổi tại khoản 2 Điều 9 Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT.

1.4. Kế hoạch sử dụng đất 05 năm cấp xã được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 9 Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT.

1.5. Xây dựng báo cáo và báo cáo tóm tắt kế hoạch sử dụng đất cấp xã được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 9 Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT.

II. Định mức

Bảng số 19

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/ xã TB)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	**Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu**			
1.1	Điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu liên quan đến lập kế hoạch sử dụng đất cấp xã, gồm: quy hoạch tỉnh, quy hoạch sử dụng đất	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)		46

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/ xã TB)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	cấp tỉnh; quy hoạch đô thị của thành phố đối với trường hợp không lập quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh; các quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành; kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội của địa phương; hiện trạng sử dụng đất, biến động đất đai, tiềm năng đất đai và kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất thời kỳ trước của cấp xã; nhu cầu, khả năng sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực và của địa phương; định mức sử dụng đất, tiến bộ khoa học và công nghệ có liên quan đến việc sử dụng đất			
1.2	Tổng hợp, phân loại và đánh giá các thông tin, tài liệu điều tra, thu thập			
a	Sắp xếp, phân loại theo chuyên mục, nguồn thông tin	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	8	
b	Phân tích, đánh giá tính chính xác, khách quan để lựa chọn thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ sử dụng trong lập kế hoạch sử dụng đất	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	15	
1.3	Điều tra, khảo sát thực địa			
a	Xác định những nội dung cần điều tra, khảo sát thực địa; xây dựng kế hoạch điều tra, khảo sát thực địa	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	1	
b	Điều tra, khảo sát thực địa, gồm: các nội dung chính tác động đến kế hoạch sử dụng đất cấp xã (các khu vực dự kiến phát triển các công trình hạ tầng của quốc gia, vùng, tỉnh trên địa bàn cấp xã; các công trình hạ tầng của cấp xã; các khu vực có khả năng phát triển hệ thống đô thị, khu công nghiệp, khu thương mại - dịch vụ, khu vực chuyên canh lúa chất lượng cao, khu vực có lợi thế cho phát triển các ngành, lĩnh vực của xã và các yếu tố khác có liên quan); các thông tin phục vụ để tiến hành khoanh vùng định hướng không gian sử dụng đất, dự báo xu thế chuyển dịch đất đai và các nội dung khác liên quan (nếu có)	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)		12

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/ xã TB)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
c	Chỉnh lý bổ sung thông tin, tài liệu trên cơ sở kết quả điều tra, khảo sát thực địa	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	3	
1.4	Tổng hợp và xây dựng báo cáo chuyên đề kết quả điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	10	
2	**Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, hiện trạng môi trường, biến đổi khí hậu và đánh giá các nguồn lực tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất của cấp xã**			
2.1	Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, tài nguyên và môi trường			
a	Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên, gồm: vị trí địa lý, địa hình, địa mạo, địa chất, khí hậu, thuỷ văn và các yếu tố khác có liên quan	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	4	
b	Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên, gồm: đất, nước, rừng, biển, khoáng sản và các yếu tố khác có liên quan (nếu có)	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	4	
c	Phân tích hiện trạng môi trường, gồm: không khí, đất, nước, chất thải rắn, sản xuất nông nghiệp và làng nghề; hoạt động khai thác khoáng sản và các yếu tố khác có liên quan (nếu có)	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	5	
d	Phân tích, đánh giá tác động của biến đổi khí hậu đến việc sử dụng đất, gồm: nước biển dâng, xâm nhập mặn, hoang mạc hóa, sa mạc hóa; xói mòn, sạt lở đất và các yếu tố khác có liên quan (nếu có)	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	5	
2.2	Phân tích, đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội (tăng trưởng kinh tế; cơ cấu kinh tế theo khu vực kinh tế; thực trạng sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực; thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn; tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất và các yếu tố khác có liên quan)	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	9	
2.3	Phân tích, đánh giá các nguồn lực tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất của cấp xã, gồm: các nguồn lực tự nhiên, nguồn nhân lực, công nghệ,	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	8	

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/ xã TB)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, khả năng đầu tư công và thu hút đầu tư ngoài ngân sách có liên quan đến việc sử dụng đất; các nguồn lực khác có liên quan đến việc sử dụng đất			
2.4	Xây dựng báo cáo phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, hiện trạng môi trường, biến đổi khí hậu và đánh giá các nguồn lực tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất của cấp xã	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	18	
3	**Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất 05 năm trước, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất kỳ trước**			
3.1	Hiện trạng sử dụng đất theo loại đất quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	9	
3.2	Biến động sử dụng đất theo loại đất quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	9	
3.3	Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất kỳ trước (kết quả thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp; kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất; kết quả thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất và các nội dung khác có liên quan)	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	18	
3.4	Phân tích, đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường trong việc sử dụng đất	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	4	
3.5	Phân tích, đánh giá mặt được, tồn tại, nguyên nhân, bài học kinh nghiệm và giải pháp khắc phục	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	4	
3.6	Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất phục vụ lập kế hoạch sử dụng đất cấp xã	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	9	
3.7	Xây dựng báo cáo chuyên đề phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất 10 năm trước, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất cấp xã kỳ trước	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	21	

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/ xã TB)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
4	**Kế hoạch sử dụng đất 05 năm cấp xã**			
4.1	Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất và xác định chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất trong nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp và nhóm đất chưa sử dụng quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP			
a	Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất đã được xác định trong kế hoạch kỳ trước và chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai được tiếp tục thực hiện trong kỳ kế hoạch	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	8	
b	Xác định chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất quy định tại Điều 78 và Điều 79 Luật Đất đai thực hiện trong kỳ kế hoạch mà chưa có các văn bản theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	8	
c	Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất không thuộc quy định tại điểm a, b khoản 4.1 bảng này và khoản 5 Điều 116 Luật Đất đai của cấp xã dự kiến thực hiện trong kỳ kế hoạch	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	8	
d	Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất theo các điểm a, b và c khoản 4.1 bảng này theo loại đất và được phân theo từng năm kế hoạch	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	9	
4.2	Xác định diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ kế hoạch	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	6	
4.3	Xác định diện tích đất cần thu hồi trong kỳ kế hoạch	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	6	
4.4	Xác định diện tích đất cần chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ kế hoạch	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	6	
4.5	Xác định ranh giới, vị trí, diện tích khu vực lấn biển để sử dụng vào mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	6	
4.6	Xác định danh mục các công trình, dự án dự kiến thực hiện trong năm kế hoạch, gồm: các	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	12	

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/ xã TB)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	công trình, dự án quy định tại điểm a, b và c khoản 4.1 bảng này. Việc xác định danh mục các công trình, dự án phải xác định cụ thể các dự án bố trí đất ở, đất sản xuất cho đồng bào dân tộc thiểu số (nếu có); diện tích đất để đấu giá quyền sử dụng đất, các dự án thu hồi đất trong kỳ kế hoạch, dự án tái định cư, đất sản xuất dự kiến bồi thường cho người có đất thu hồi			
4.7	Dự kiến các nguồn thu, chi từ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và thu hồi đất trong kỳ kế hoạch	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	2	
4.8	Lập bản đồ kế hoạch sử dụng đất cấp xã			
a	Bản đồ kế hoạch sử dụng đất thể hiện trên nền bản đồ quy hoạch sử dụng đất cấp xã đối với các khu vực có công trình, dự án nằm trong danh mục thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	7	
b	Bản đồ hoặc bản vẽ thể hiện vị trí, ranh giới, diện tích, loại đất đối với các công trình, dự án quy định tại điểm a khoản 4.8 bảng này trên nền bản đồ địa chính. Trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	13	
4.9	Xây dựng báo cáo chuyên đề kế hoạch sử dụng đất cấp xã	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	30	
5	**Xây dựng báo cáo và báo cáo tóm tắt kế hoạch sử dụng đất cấp xã; các tài liệu có liên quan**			
5.1	Xây dựng báo cáo kế hoạch sử dụng đất 05 năm cấp xã; các tài liệu có liên quan	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	52	
5.2	Xây dựng báo cáo tóm tắt kế hoạch sử dụng đất 05 năm cấp xã	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	15	

Ghi chú: Định mức lao động tại Bảng số 19 tính cho nhiệm vụ lập kế hoạch sử dụng đất cấp xã. Khi thực hiện nhiệm vụ điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất cấp xã, căn cứ nội dung và khối lượng công việc thực hiện điều chỉnh được áp dụng định mức cho các nội dung công việc tương ứng quy định tại Bảng số 19.

B. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 20

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn sử dụng (tháng)	Định mức (ca/xã TB)	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Bàn làm việc	Cái	96	831	
2	Ghế văn phòng	Cái	96	831	
3	Chuột máy tính	Cái	12	1.246	
4	Bút trình chiếu	Cái	12	7	
5	Màn chiếu điện	Cái	12	7	
6	Máy tính casio	Cái	60	208	
7	Giá để tài liệu	Cái	96	346	
8	Hòm đựng tài liệu	Cái	60	346	
9	Cặp đựng tài liệu	Cái	60	1.246	
10	Quần áo bảo hộ lao động	Cái	36		60
11	Quần áo mưa	Bộ	12		30
12	Ba lô	Bộ	12		60
13	Đồng hồ treo tường	Cái	24	346	
14	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	36	346	
15	Lưu điện cho máy tính	Cái	36	831	
16	Máy hút ẩm 2 KW	Cái	60	115	
17	Máy hút bụi 1,5 KW	Cái	60	69	
18	Quạt thông gió 0,04 KW	Cái	60	346	
19	Quạt trần 0,1 KW	Cái	60	173	
20	Máy ảnh kỹ thuật số	Cái	60		58
21	Máy định vị cầm tay (GPS)	Cái	60		58
22	Sạc pin	Cái	60		29
23	Pin máy ảnh kỹ thuật số và máy định vị	Cái	60		232
24	Bộ đèn neon 0,04 KW	Bộ	36	346	

Ghi chú:

1. Cơ cấu định mức dụng cụ lao động tại Bảng số 20 theo các nội dung công việc như sau:

STT	Hạng mục	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	Tổng số	**100,00**	**100,00**
1	Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu	8,91	100,00
2	Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, hiện trạng môi trường, biến đổi khí hậu và đánh giá các nguồn lực tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất của cấp xã	17,09	
3	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất 05 năm trước, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất kỳ trước	20,94	
4	Kế hoạch sử dụng đất 05 năm cấp xã	33,71	
5	Xây dựng báo cáo và báo cáo tóm tắt kế hoạch sử dụng đất cấp xã; các tài liệu có liên quan	19,35	

2. Định mức dụng cụ lao động tại Bảng số 20 tính cho nhiệm vụ lập kế hoạch sử dụng đất cấp xã. Khi thực hiện nhiệm vụ điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất cấp xã, căn cứ nội dung và khối lượng công việc thực hiện điều chỉnh được áp dụng định mức cho các nội dung công việc tương ứng quy định tại Bảng số 20.

C. Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng số 21

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (tính cho xã TB)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	USB (32G)	Cái	70	3
2	Bút dạ màu	Bộ	10	2
3	Bút nhớ dòng	Cái	10	2
4	Bút bi nước My gel	Cái	10	6
5	Mực in A3 Laser	Hộp	1	
6	Mực in A4 Laser	Hộp	6	
7	Mực in màu A4	Hộp	2	
8	Mực in màu A3	Hộp	1	
9	Mực in Ploter (6 hộp)	Bộ	1	

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (tính cho xã TB)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
10	Đầu phun màu A0	Chiếc	1	
11	Đầu phun màu A4	Chiếc	1	
12	Đầu phun màu A3	Chiếc	1	
13	Ổ cứng gắn ngoài (2 TB)	Cái	1	
14	Mực phô tô	Hộp	8	
15	Sổ ghi chép	Cuốn		15
16	Giấy A3	Gram	9	
17	Giấy A4	Gram	71	
18	Giấy in A0	Cuộn	7	

Ghi chú:

1. Cơ cấu định mức tiêu hao vật liệu tại Bảng số 21 theo các nội dung công việc như sau:

STT	Hạng mục	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	Tổng số	**100,00**	**100,00**
1	Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu	3,05	100,00
2	Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, hiện trạng môi trường, biến đổi khí hậu và đánh giá các nguồn lực tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất của cấp xã	2,74	
3	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất 05 năm trước, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất kỳ trước	15,06	
4	Kế hoạch sử dụng đất 05 năm cấp xã	24,27	
5	Xây dựng báo cáo và báo cáo tóm tắt kế hoạch sử dụng đất cấp xã; các tài liệu có liên quan	54,88	

2. Định mức tiêu hao vật liệu tại Bảng số 21 tính cho nhiệm vụ lập kế hoạch sử dụng đất cấp xã. Khi thực hiện nhiệm vụ điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất cấp xã, căn cứ nội dung và khối lượng công việc thực hiện điều chỉnh được áp dụng định mức cho các nội dung công việc tương ứng quy định tại Bảng số 21.

D. Định mức tiêu hao năng lượng

Bảng số 22

STT	Danh mục năng lượng	Đơn vị tính	Định mức (tính cho xã TB)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Điện năng tiêu hao cho dụng cụ lao động	Kwh	3.179	
2	Điện năng tiêu hao cho máy móc, thiết bị	Kwh	6.072	

Ghi chú:

1. Cơ cấu định mức tiêu hao năng lượng tại Bảng số 22 theo các nội dung công việc như sau:

STT	Hạng mục	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	Tổng số	**100,00**	
1	Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu	8,91	
2	Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, hiện trạng môi trường, biến đổi khí hậu và đánh giá các nguồn lực tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất của cấp xã	17,09	
3	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất 05 năm trước, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất kỳ trước	20,94	
4	Kế hoạch sử dụng đất 05 năm cấp xã	33,71	
5	Xây dựng báo cáo và báo cáo tóm tắt kế hoạch sử dụng đất cấp xã; các tài liệu có liên quan	19,35	

2. Định mức tiêu hao năng lượng tại Bảng số 22 tính cho nhiệm vụ lập kế hoạch sử dụng đất cấp xã. Khi thực hiện nhiệm vụ điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất cấp xã, căn cứ nội dung và khối lượng công việc thực hiện điều chỉnh được áp dụng định mức cho các nội dung công việc tương ứng quy định tại Bảng số 22.

Đ. Định mức tiêu hao nhiên liệu

Bảng số 23

STT	Danh mục nhiên liệu	Đơn vị tính	Định mức (tính cho xã TB)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Xăng xe	Lít		290

Ghi chú:

1. Cơ cấu định mức tiêu hao nhiên liệu tại Bảng số 23 tính cho nội dung công việc Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu (công tác ngoại nghiệp).

2. Định mức tiêu hao nhiên liệu tại Bảng số 23 tính cho nhiệm vụ lập kế hoạch sử dụng đất cấp xã. Khi thực hiện nhiệm vụ điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất cấp xã, căn cứ nội dung và khối lượng công việc thực hiện điều chỉnh được áp dụng định mức cho các nội dung công việc tương ứng quy định tại Bảng số 23.

E. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng số 24

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Thời hạn sử dụng (tháng)	Công suất (Kw)	Định mức (ca/xã TB)	
					Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Máy in A3	Cái	60	0,5	1,0	
2	Máy in A4	Cái	60	0,4	3,3	
3	Máy in màu A4	Cái	60	0,4	1,1	
4	Máy in màu A3	Cái	60	0,4	1	
5	Máy in Ploter	Cái	60	0,4	8,8	
6	Máy vi tính	Bộ	60	0,4	1.159	
7	Bộ máy tính cấu hình cao	Bộ	60	0,4	145	
8	Máy điều hoà nhiệt độ	Bộ	96	2,2	115	
9	Máy chiếu Projector	Cái	60	0,5	7	
10	Máy tính xách tay	Cái	60	0,5		46
11	Máy phô tô	Cái	60	1,5	2	
12	Ô tô 7 chỗ	Cái	180			35

Ghi chú:

1. Cơ cấu định mức sử dụng máy móc, thiết bị tại Bảng số 24 theo các nội dung công việc như sau:

STT	Hạng mục	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	Tổng số	**100,00**	**100,00**
1	Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu	8,91	100,00
2	Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, hiện trạng môi trường, biến đổi khí hậu và đánh giá các nguồn lực tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất của cấp xã	17,09	
3	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất 05 năm trước, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất kỳ trước	20,94	
4	Kế hoạch sử dụng đất 05 năm cấp xã	33,71	
5	Xây dựng báo cáo và báo cáo tóm tắt kế hoạch sử dụng đất cấp xã; các tài liệu có liên quan	19,35	

2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị tại Bảng số 24 tính cho nhiệm vụ lập kế hoạch sử dụng đất cấp xã. Khi thực hiện nhiệm vụ điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất cấp xã, căn cứ nội dung và khối lượng công việc thực hiện điều chỉnh được áp dụng định mức cho các nội dung công việc tương ứng quy định tại Bảng số 24.